CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

THÁNG 4 NĂM 2014

Đơn vị tính: **%**

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
Chỉ số giá tiêu dùng chung	**155,83**	**104,27**	**100,85**	**100,03**	**104,31**
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	161,05	105,30	101,28	100,23	104,92
Trong đó: - Lương thực	145,59	104,61	100,58	99,21	103,38
- Thực phẩm	161,25	105,42	100,82	100,70	105,20
- Ăn uống ngoài gia đình	185,57	105,77	103,83	99,97	106,06
2. Đồ uống và thuốc lá	150,03	102,66	100,81	100,13	102,84
3. May mặc, giày dép và mũ nón	145,90	104,30	100,80	100,22	104,80
4. Nhà ở và vật liệu xây dựng	167,76	103,77	98,42	98,70	104,69
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	137,96	104,23	101,24	100,05	104,19
6. Thuốc và dịch vụ y tế	199,02	100,83	100,25	100,05	100,90
7. Giao thông	153,64	103,72	102,13	100,22	104,29
8. Bưu chính viễn thông	87,45	99,43	100,00	100,00	99,10
9. Giáo dục	182,43	104,47	100,10	100,06	104,55
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	118,88	103,63	100,72	99,71	104,23
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	160,58	105,84	101,74	100,13	106,12
*** Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ**	163,41	83,84	104,20	98,90	79,77
*** Đô la Mỹ loại tờ 50 - 100 USD**	119,44	101,28	99,81	100,00	101,19